

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 383/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26-01-2024

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hợi

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Đỗ Thị Kiều Hạnh

2/ Bà Đặng Thị Thu Oanh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Ngọc Tân, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông [Nguyễn Văn T](#) – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024 tại phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 2009/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định hoãn phiên tòa số 232/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 233/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông [Nguyễn Anh D](#), sinh năm 1966.

Địa chỉ: số 91/3 Tân Hòa 2, tổ 5, khu phố 6, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn: Bà [Lê Thị Thiên K](#), sinh năm 1971.

Địa chỉ: [số I T, tổ E, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh](#).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 23/8/2023, bản tự khai ngày 19/10/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông [Nguyễn Anh D](#) trình bày: Ông và bà [Lê Thị Thiên K](#) tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1992, có đăng ký kết hôn theo Chứng nhận kết hôn số 31 quyền số 01/1992 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện T nay là Ủy ban nhân dân phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/8/1992. Sau khi kết hôn, ông

và bà [Kim c](#) sống hạnh phúc, đến khoảng cuối năm 2018 phát sinh mâu thuẫn vì bà [Kim b](#) về nhà mẹ đẻ. Lúc đầu bà [K](#) nói là về chăm sóc mẹ bị bệnh nhưng sau đó thì bỏ đi, không chịu về. Tính bà [K](#) không chịu nghe ai, cũng không chịu hiểu, muốn làm gì thì làm đó nên giữa ông và bà [K](#) thường xuyên cãi vã. Ông vì con cố gắng chịu đựng, gia đình hai bên cũng hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả, mâu thuẫn giữa ông và bà [Kim ngày c1](#) trầm trọng, hiện nay ông không còn tình cảm vợ chồng, và cũng không còn sống chung với bà [K](#) nữa nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà [Lê Thị Thiên K](#).

Về ý kiến của con ông là [Nguyễn Nhật T1](#) gửi cho Tòa án tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 30/10/2023, ông có ý kiến như sau: Ông có bạn gái quen chơi bình thường, chứ không hề có con riêng. Trước đây ông sống ở nhà [số I T, phường H, thành phố T](#) nhưng sau đó nghe tin ông có bạn gái mấy người con chung của ông và bà [K](#) nghe lời mẹ đánh đập chửi mắng ông nên ông phải dọn ra ở phòng trọ ngay kế bên nhà [số I T](#) từ năm 2021 cho đến nay.

Về con chung: Ông và bà [K](#) có 03 con chung tên [Nguyễn Thùy A](#), sinh ngày 22/6/1993, [Nguyễn Nhật T1](#), sinh ngày 01/10/1994 và [Nguyễn Như N](#), sinh ngày 09/02/2002. Các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông và bà [K](#) không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà [Lê Thị Thiên K](#) đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ 2 nhưng bà [K](#) vẫn vắng mặt, không có lời khai, và không cung cấp tài liệu chứng cứ.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, điểm a khoản 5 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Nguyễn Anh D](#), cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ông [Nguyễn Anh D](#) được ly hôn với bà [Lê Thị Thiên K](#);

- Về con chung: Có 03 con chung tên [Nguyễn Thùy A](#), sinh ngày 22/6/1993, [Nguyễn Nhật T1](#), sinh ngày 01/10/1994 và [Nguyễn Như N](#), sinh ngày 09/02/2002; các con chung đều đã trưởng thành;

- Về tài sản chung: Ông [D](#) xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét;

- Về nợ chung: Ông [D](#) xác định không có;

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông [D](#) phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông [Nguyễn Anh D](#) khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà [Lê Thị Thiên K](#); bà [K](#) hiện đang cư trú tại địa chỉ [số I T, tổ E, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh](#); Do đó, căn cứ Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự: Nguyên đơn ông [D](#) tham gia và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn bà [K](#) đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà [K](#).

Đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng khác, người làm chứng nên Hội đồng xét xử không triệu tập người tham gia tố tụng khác, người làm chứng.

[3] Về chứng cứ của vụ án: Tòa án đã đảm bảo việc công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại các điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đương sự không bổ sung tài liệu chứng cứ khác và tại phiên tòa, đương sự cũng không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Chứng nhận kết hôn số 31 quyển số 01/1992 do [Ủy ban nhân dân xã L, huyện T](#) nay là [Ủy ban nhân dân phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh](#) cấp ngày 27/8/1992 thì quan hệ hôn nhân giữa ông [D](#), bà [K](#) là hợp pháp.

Theo ông [D](#) trình bày thì ông đã sống ở nhà trọ từ năm 2021 cho đến nay, ông và bà [K](#) đã không còn sống chung từ năm 2018. Theo kết quả xác minh nơi cư trú do [Công an phường H, thành phố T](#) cung cấp thì bà [K](#) hiện đang cư trú tại địa chỉ [số I T, tổ E, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh](#). Điều này cho thấy, trong quá trình chung sống vợ chồng giữa ông [D](#), bà [K](#) có phát

sinh mâu thuẫn, mức độ mâu thuẫn các bên không dung hòa được mà càng kéo dài càng trầm trọng dẫn đến việc cả hai không còn sống chung. Tuy là vợ chồng nhưng giữa ông D, bà K không còn sự thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, và thực hiện các công việc trong gia đình nên tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà K không đến Tòa án để tham gia tố tụng, tham gia phiên tòa. Điều này thể hiện, bà K không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, chưa thực sự coi trọng tình nghĩa vợ chồng. Do đó việc ông D yêu cầu được ly hôn với bà K là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Về con chung: Căn cứ lời khai của đương sự phù hợp với nội dung các giấy khai sinh số 88 Quyền số 01/93 ngày 24/6/1993, số 133 Quyền số 01/94 ngày 06/10/1994 đều do Ủy ban nhân dân xã L, huyện T nay là Ủy ban nhân dân phường L, thành phố T cấp và Giấy khai sinh số 20/2002 Quyền số 01 ngày 26/02/2002 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận I nay là Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T cấp, có cơ sở xác định ông D, bà K có 03 con chung tên Nguyễn Thùy A, sinh ngày 22/6/1993, Nguyễn Nhật T1, sinh ngày 01/10/1994 và Nguyễn Như N, sinh ngày 09/02/2002.

Xét, tính đến thời điểm xét xử các con chung của ông D, bà K đều trên 18 tuổi - đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Ông D xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm 1.1 Mục II Phần

A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Anh D ly hôn bà Lê Thị Thiên K.

Chứng nhận kết hôn số 31 quyển số 01/1992 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện T nay là Ủy ban nhân dân phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/8/1992 cho ông Nguyễn Anh D, bà Lê Thị Thiên K không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thùy A, sinh ngày 22/6/1993, Nguyễn Nhật T1, sinh ngày 01/10/1994 và Nguyễn Như N, sinh ngày 09/02/2002; các con chung đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Ông D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông D xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn: Ông Nguyễn Anh D phải chịu án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) ông D đã nộp theo Biên lai thu số AA/2023/0004782 ngày 20/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông D đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND TP Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP Thủ Đức;
- UBND P.Long Thạnh Mỹ, Tp Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoi

